VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 917 + 918)

Phụ lục III
TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHÉP GÓC
(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
8	**Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng**				
8.1	Mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	VM.1	2337692	688431	5,64
		VM.2	2338331	688711	
		VM.3	2338686	688705	
		ĐV.13	2338691	688865	
		VM.13-1	2339417	689007	
		VM.5	2339417	690628	
		VM.14	2336667	690605	
		VM.15	2336653	689638	
		VM.16	2336015	689200	
		VM.17	2336009	688850	
		VM.18	2336988	688831	
		VM.19	2336985	688633	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
9	**Mỏ Bảo Đài II**				
9.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài II	BĐ.II-1	2341245	680743	2,52
		BĐ.II-2	2340956	682210	
		BĐ.II-3	2341901	682378	
		BĐ.II-4	2341537	684251	
		BĐ.II-5	2340818	683987	
		BĐ.II-6	2341039	683345	
		BĐ.II-7	2340578	683020	
		BĐ.II-8	2340610	681883	
		BĐ.II-9	2340641	681052	
		BĐ.II-10	2340611	680743	
10	**Mỏ Bảo Đài III**				
10.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài III	BĐ.III-1	2344978	670378	14,2
		BĐ.III-2	2344441	675000	
		BĐ.III-3	2342500	675000	
		BĐ.III-4	2342500	676750	
		BĐ.III-5	2342425	677133	
		BĐ.III-6	2342020	677132	
		BĐ.III-7	2341980	675000	
		BĐ.III-8	2341888	670163	
11	**Mỏ Đông Triều**				
11.1	Khai thác hầm lò mỏ Đông Triều	ĐT.1	2331118	662426	85,66
		ĐT.2	2331658	662721	
		ĐT.3	2332464	663161	
		ĐT.4	2333662	666066	
		ĐT.5	2334418	667701	
		ĐT.6	2334271	669734	
		ĐT.7	2336037	669701	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		ĐT.8	2336451	664390	
		ĐT.9	2337308	662373	
		ĐT.10	2335503	661056	
		ĐT.11	2334197	659460	
		ĐT.12	2334200	659094	
		ĐT.13	2335184	658407	
		ĐT.14	2338169	658345	
		ĐT.15	2339929	653806	
		ĐT.16	2337276	654199	
		ĐT.17	2335743	652461	
		ĐT.18	2335743	650500	
		ĐT.19	2330888	650645	
		ĐT.20	2330912	651684	
		ĐT.21	2332794	652491	
		ĐT.22	2332583	655240	
		ĐT.23	2330974	654817	
12	**Mỏ Chí Linh I**				
12.1	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh I	CLI.1	2339929	653806	71,26
		CLI.2	2339703	643217	
		CLI.3	2333971	643316	
		CLI.4	2331268	641062	
		CLI.5	2330777	644321	
		CLI.6	2330810	646188	
		CLI.6.1	2333722	646138	
		CLI.6.2	2333783	649779	
		CLI.7	2330870	649828	
		CLI.8	2330888	650645	
		CLI.9	2335743	650500	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		CLI.10	2335743	652461	
		CLI.11	2337276	654199	
13	**Mỏ Chí Linh II**				
13.1	Khai thác hầm lò mỏ Chí Linh II	CLII.1	2.339.703	643.217	62,97
		CLII.2	2.339.587	637.092	
		CLII.3	2.334.672	633.931	
		CLII.4	2.332.274	634.390	
		CLII.5	2.331.268	641.062	
		CLII.6	2.333.971	643.316	
14	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**				
14.1	Cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	KC1	2340851	674515	1,5
		KC2	2341072	676570	
		KC3	2340193	676580	
		KC4	2340196	676473	
		KC5	2340272	676145	
		KC6	2340258	675410	
		KC7	2340098	674898	
		KC8	2340242	674565	
14.2	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên				
	Khu Đông	1	2340366	668989	2,3
		2	2339997	670595	
		3	2340616	671584	
		4	2341208	671173	
		5	2341392	670369	
		6	2340766	668981	
	Khu Tây	KC-HT.1.1	2341814	666208	1,04
		2	2341827	666894	
		3	2340161	666926	
		KC-HT.9.2	2340579	666174	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
14.3	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	1-2	2341930	672377	7,19
		KC-HT.7	2340980	672377	
		KC-HT.8	2339840	672397	
		KC-HT.8.1	2339776	668940	
		KC-HT.1	2341865	668940	
14.4	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	1-2	2341930	672377	10,8
		KC-HT.2	2342020	677132	
		KC-HT.3	2341456	677145	
		KC-HT.3A	2341450	677083	
		KC-HT.4	2339620	677102	
		KC-HT.5	2339687	676401	
		KC-HT.6	2338841	675057	
		KC-HT.7	2340980	672377	
15	**Mỏ Đồng Rì**				
15.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	ĐRLT.1	2342645	684469	0,39
		ĐRLT.2	2342625	685180	
		ĐRLT.3	2342278	685612	
		ĐRLT.4	2342089	685231	
		ĐRLT.5	2342264	684946	
		ĐRLT.6	2342351	684428	
15.2	Đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì - Công ty Đông Bắc	ĐR1	2343340	681332	12,05
		ĐR2	2343383	683599	
		ĐR3	2343278	684160	
		ĐR4	2343302	684652	
		ĐR5	2343252	685058	
		ĐR6	2342933	686289	
		ĐR7	2342425	687855	
		ĐR8	2342249	688072	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		ĐR9	2342138	688402	
		ĐR10	2341943	688917	
		ĐR11	2341747	688803	
		ĐR12	2341597	688722	
		ĐR13	2341393	688642	
		ĐR14	2340918	688867	
		ĐR15	2340744	688939	
		ĐR16	2340733	688381	
		ĐR17	2342125	681360	
		ĐR18	2342617	681356	
15.3	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ than Đồng Rì	ĐR.1	2343708	681325	13,42
		ĐR.2	2343549	682707	
		ĐR.3	2343278	684160	
		ĐR.4	2343302	684652	
		ĐR.5	2343252	685058	
		ĐR.6	2342783	686869	
		ĐR.7	2342621	687444	
		ĐR.8	2342417	687865	
		ĐR.9	2342249	688072	
		ĐR.10	2342138	688402	
		ĐR.11	2341884	689072	
		ĐR.12	2341827	689437	
		ĐR.12-1	2341789	689419	
		ĐR.12-2	2341503	689421	
		ĐR.12-3	2341329	689505	
		ĐR.15	2340959	689183	
		ĐR.16	2340491	689129	
		ĐR.17	2340733	688381	
		ĐR.18	2342100	681355	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
16	**Mỏ Quảng La**				
16.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	1	2331858	695049	1,05
		2	2331868	695549	
		3	2331668	695552	
		4	2331472	695756	
		5	2331679	696152	
		6	2331883	696348	
		7	2332183	696343	
		8	2332575	695935	
		9	2332568	695535	
		10	2332666	695434	
		11	2332558	695036	
16.2	Khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	1	2330634	699072	0,63
		2	2330836	699168	
		3	2331138	699263	
		4	2331536	699155	
		5	2331532	698955	
		6	2331430	698857	
		7	2331426	698657	
		8	2331422	698457	
		9	2331322	698459	
		10	2331319	698259	
		11	2331019	698265	
		12	2330630	698872	
16.3	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	Đ1	2330399	699001	1,66
		Đ2	2330408	699734	
		Đ3	2331498	700230	
		Đ4	2331574	699328	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		Đ5	2331531	698955	
		Đ6	2331422	698458	
		Đ7	2331324	698459	
		Đ8	2331320	698258	
		Đ9	2331017	698263	
16.4	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Tây Quảng La	T1	2331779	694595	1,81
		T2	2331381	695803	
		T3	2331593	696204	
		T4	2331846	696451	
		T5	2332339	696525	
		T6	2332576	695935	
		T7	2332665	695433	
		T8	2332696	694860	
17	**Mỏ Nam Tràng Bạch**				
17.1	Khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)	NTB1	2330984	670796	1,87
		NTB2	2331296	670942	
		NTB3	2331261	671727	
		NTB4	2330985	672096	
		NTB5	2330996	672173	
		NTB6	2331069	672244	
		NTB7	2331347	672381	
		NTB8	2331207	673231	
		NTB9	2330900	673877	
		1	2330761	673905	
		2	2330711	673902	
		3	2330655	673951	
		4	2330615	674042	
		NTB11	2330361	673926	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		NTB12	2330343	673776	
		NTB13	2330646	673377	
		NTB14	2330663	673120	
		NTB15	2330502	672749	
		NTB16	2330394	672360	
		NTB17	2330560	672240	
		NTB18	2330422	672012	
		NTB19	2330358	672006	
		NTB20	2330346	671870	
		NTB21	2330383	671743	
		NTB22	2330540	671712	
		NTB23	2330614	671743	
		NTB24	2330740	671421	
		NTB25	2330814	671450	
		NTB26	2330898	671281	
		NTB27	2330840	671163	
17.2	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch				0,88
	Hồ Nội Hoàng Đông	M1	2330547	670577	0,17
		M2	2330802	670682	
		M3	2330606	671225	
		M4	2330354	670946	
		M5	2330364	670738	
	Hồ Nội Hoàng Tây	M6	2330546	670562	0,43
		M7	2330745	670602	
		M8	2330887	669992	
		M9	2330843	669806	
		M10	2330440	669804	
		M11	2330300	669807	
		M12	2330276	670750	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
	Bắc Hồ Rộc Chày	M13	2330336	674673	0,28
		M14	2330502	674735	
		M15	2330551	674766	
		M16	2330313	674998	
		M17	2329868	674937	
		M18	2330017	674184	
		M19	2330124	674304	
		M20	2330261	674309	
		M21	2330266	674503	
		M22	2330229	674620	
17.3	- Khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch;	TB.5A4	2329391	675540	10,08
		TB.5A5	2329681	675871	
		TB.5A6	2330051	676011	
		TB.5A7	2329976	675230	
		TB.5A8	2330251	675150	
		TB.5A9	2330671	675330	
		TB.5A	2330659	675052	
		TB.5b	2330641	674651	
		TB.5c	2330900	673877	
17.4	- Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Tràng Bạch	TB.5d	2331207	673231	
		TB.5e	2331369	672248	
		TB.5f	2331041	672144	
		TB.5g	2331095	672033	
		TB.5h	2331235	672039	
		TB.5i	2331441	671856	
		TB.5j	2331467	670546	
		TB.5k	2331146	670552	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		TB.5l	2330854	670427	
		TB.5m	2331025	670004	
		TB.5n	2330961	669795	
		TB.5n1	2330899	669597	
		TB.5o	2330993	669265	
		TB.5p	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		31	2330419	669566	
		MK.I.8	2330439	669806	
		TB.9	2329804	669818	
		TB.8	2329359	670448	
		TB.7	2329530	672563	
		TB.6	2329206	675080	
		TB.6.1	2329127	675697	
18	**Mỏ Bảo Đài I**				
18.1	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	BĐ.I-1	2340491	689129	3,62
		BĐ.I-2	2339898	689102	
		BĐ.I-3	2340024	688719	
		BĐ.I-4	2340326	688029	
		BĐ.I-5	2340208	687566	
		BĐ.I-6	2340381	686687	
		BĐ.I-7	2340419	685598	
		BĐ.I-8	2340440	685081	
		BĐ.I-9	2340818	683986	
		BĐ.I-10	2341537	684251	
		BĐ.I-11	2340733	688380	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
I.2	**VÙNG HÒN GAI**				
1	**Mỏ Hà Tu**				
1.1	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	HTLT.1’	2324170	722077	3,81
		HTLT.2’	2324848.	723763	
		HTLT.3’	2324601	724551	
		HTLT.4’	2324236	725004	
		HTLT.5’	2323757	724663	
		HTLT.6’	2323146	724017	
		HTLT.15	2322868	722243	
1.2	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	HTLT.1’	2324170	722077	3,81
		HTLT.2’	2324848	723763	
		HTLT.3’	2324601	724551	
		HTLT.4’	2324236	725004	
		HTLT.5’	2323757	724663	
		HTLT.6’	2323146	724017	
		HTLT.15	2322868	722243	
1.3	Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	HTLT.1’	2324170	722077	3,81
		HTLT.2’	2324848	723763	
		HTLT.3’	2324601	724551	
		HTLT.4’	2324236	725004	
		HTLT.5’	2323757	724663	
		HTLT.6’	2323146	724017	
		HTLT.15	2322868	722243	
2	**Mỏ Núi Béo**				
2.1	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	MR 1	2320131	723554	4,056
		MR 2	2319701	723548	
		MR 3	2319383	723133	
		MR 4	2319358	721788	
		MR 5	2318902	721237	
		MR 6	2319095	720727	
		MR 7	2319508	720642	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		MR 8	2319891	720474	
		MR 9	2320487	720939	
		MR 10	2320465	721508	
		MR 11	2321006	721628	
		MR 12	2321021	722457	
2.2	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	NL1	2321339	721797	4,09
		NL2	2320595	722332	
		NL3	2320601	723060	
		NL4	2320132	723554	
		NL5	2320446	723769	
		NL6	2320276	724072	
		NL7	2319469	724535	
		NL8	2318670	723700	
		NL9	2318814	723095	
		NL10	2318780	722047	
		NL11	2320491	721921	
		NL12	2321116	721563	
3	**Mỏ Hà Lầm**				
3.1	Khai thác lộ thiên dưới mức +30 khu II mỏ Hà Lầm	A.10	2321165	720659	0,41
		A.11	2321081	720485	
		A.12	2320876	720630	
		A.13	2320634	720512	
		A.14	2320667	720358	
		A.15	2320826	720246	
		A.16	2320763	720087	
		A.17’	2320309	720235	
		A.18’	2320318	720772	
		A.19’	2320914	720978	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
3.2	Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lầm - Công ty than Hà Lầm	1	2321897	719540	6,03
		2	2321907	719820	
		3	2322165	719815	
		4	2321913	720310	
		5	2321919	720740	
		6	2321679	721245	
		7	2320491	721917	
		8	2319162	722017	
		9	2319 140	720832	
		10	2319 735	720521	
		11	2319 131	719272	
		12	2320 411	719 261	
		13	2320 415	719 468	
		14	2320 815	719 461	
		15	2320 816	719 511	
		16	2320 916	719 509	
		17	2321 537	719 532	
3.3	Khai thác hầm lò phía Nam mỏ than Hà Lầm	HL.8	2319162	722017	3,25
		HL.9	2319140	720832	
		HL.10	2319734	720521	
		HL.13A	2320738	720190	
		HL.13	2320415	719468	
		HL.12	2320411	719261	
		HL.11	2319131	719272	
		HL.11A	2318432	720395	
		HL.8A	2318533	722064	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
4	**Mỏ Suối Lại**				
4.1	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	SL.1	2324817	719535	2,72
		SL.2	2325217	720664	
		SL.2’	2323867	721634	
		SL.22’	2323385	721138	
		SL.23	2323518	719560	
4.2	Duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu mỏ Cái Đá - Khoáng sàng Suối Lại - Xí nghiệp than Cao Thắng (điều chỉnh)	CĐ01	2323310	719175	1,36
		CĐ02	2323325	719989	
		CĐ03	2322925	720521	
		CĐ04	2322497	720529	
		CĐ05	2321950	720238	
		CĐ06	2322165	719815	
		CĐ07	2322117	719629	
		CĐ08	2322256	719533	
		CĐ09	2322234	719411	
		CĐ10	2322261	719301	
		CĐ11	2322223	719239	
		CĐ12	2322158	719154	
		CĐ13	2322155	718960	
		CĐ14	2322421	718956	
		CĐ15	2322424	719148	
		CĐ16	2322450	719077	
		CĐ17	2322523	719086	
		CĐ18	2322679	719545	
		CĐ19	2322785	719559	
4.3	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (giai đoạn I)	SL10	2322867	722244	3,98
		SL11	2321867	721737	
		SL12	2321931	721360	
		SL13	2321915	720310	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		SLGK01	2322500	720544	
		SLGK02	2322926	720536	
		SLGK03	2323653	719693	
		SLGK04	2323897	720021	
		SLGK05	2323885	720847	
		SLGK06	2324157	722220	
		SLGK07	2323379	722454	
4.4	Khai thác xuống sâu mỏ Hà Ráng - Suối Lại - Bình Minh	HRM.6	2326340	727080	23,03
		HRM.7	2327150	728521	
		HR.14	2326319	728469	
		HR.15	2325811	727970	
		HR.16	2325523	727080	
		HR.17	2324730	726036	
		HR.18	2324236	725004	
		HR.19	2324405	724220	
		SL.7	2324386	723194	
		SL.8	2323369	722323	
		SL.9	2323168	722291	
		SL.10	2322868	722243	
		SL.11	2321858	721742	
		SL.12	2321931	721360	
		SL.13	2321913	720310	
		SL.14	2322169	719815	
		SL.15	2321907	719820	
		SL.16	2321897	719540	
		BM.7	2321537	719532	
		BM.8	2320916	719509	
		BM.9	2320816	719511	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		TC18	2320928	719276	
		TC19	2320907	718751	
		TC20	2321149	718511	
		TC21	2321421	718498	
		TC22	2321416	718214	
		TC1	2321869	718206	
		BM.3A	2321873	718463	
		BM.4A	2322043	718455	
		BM.5A	2322127	718969	
		SL.18	2322299	718954	
		SL.19	2322286	717783	
		SL.20	2323139	718067	
		SL.21	2323133	719067	
		SL.22	2323511	719210	
		SL.23	2323518	719560	
		SL.1	2324817	719535	
		SL.2	2325217	720664	
		SL.3	2325927	722665	
		SL.4	2325806	723062	
		HR.22	2326493	724830	
		HR.23	2327004	724633	
		HR.24	2327552	724905	
5	**Mỏ Hà Ráng**				
5.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 13, 16 - mỏ than Hà Ráng	HR.15’	2326721	726821	2,44
		HR.16	2325523	727080	
		HR.16’	2325761	725108	
		HR.22	2326493	724830	
		HR.23	2327004	724633	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
5.2	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	1	2324405	724219	3,94
		2	2325218	723381	
		3	2326492	724830	
		4	2326508	725656	
		5	2324731	726036	
		6	2324236	725004	
5.3	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	RGKT.1	2325634	723154	5,15
		RGKT.2	2326492	724831	
		RGKT.3	2326720	725183	
		RGKT.4	2326982	725178	
		RGKT.5	2327064	725526	
		RGKT.6	2326623	726467	
		RGKT.7	2325444	726405	
		RGKT.8	2325272	726091	
		RGKT.9	2325194	725653	
		RGKT.10	2324593	725152	
		RGKT.11	2324380	724788	
		RGKT.12	2324405	724219	
		RGKT.13	2325217	723380	
5.4	Khai thác hầm lò phần phía Bắc mỏ Hà Ráng	HR.1	2329274	724612	6,8
		HR.2	2329498	725587	
		HR.3	2329525	726524	
		HR.4	2329765	727315	
		HR.5	2329483	727929	
		HR.6	2329020	728439	
		3	2328405	728121	
		4	2327212	726758	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		HRM.5	2327161	726780	
		HRM.4	2326854	726223	
		HRM.3	2327359	725759	
		HRM.2	2327677	725295	
		HRM.1	2327660	724908	
		HR.25	2328230	724922	
6	**Mỏ Bình Minh**				
6.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	TC1	2321869	718206	1,23
		TC2	2321876	718618	
		TC3	2321855	718716	
		TC4	2321691	718899	
		TC5	2321863	719050	
		TC6	2322013	719209	
		TC7	2322123	719155	
		TC8	2322222	719153	
		TC9	2322223	719239	
		TC10	2322261	719301	
		TC11	2322234	719411	
		TC12	2322256	719533	
		TC13	2322117	719629	
		TC14	2322094	719693	
		TC15	2321973	719634	
		TC16	2321897	719540	
		TC17	2320816	719510	
		TC18	2320928	719275	
		TC19	2320907	718751	
		TC20	2321149	718511	
		TC21	2321421	718499	
		TC22	2321416	718215	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
6.2	Khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	TC1	2321869	718206	1,43
		BM.3A	2321873	718463	
		BM.4A	2322043	718455	
		BM.5A	2322127	718969	
		TC8	2322221	719153	
		TC9	2322224	719239	
		TC10	2322261	719300	
		TC11	2322234	719411	
		TC12	2322256	719532	
		TC13	2322117	719629	
		TC14	2322093	719693	
		TC15	2321972	719633	
		TC16	2321896	719540	
		TC17	2320816	719511	
		TC18	2320928	719276	
		TC19	2320907	718751	
		TC20	2321149	718511	
		TC21	2321421	718498	
		TC22	2321416	718214	
6.3	Khai thác hầm lò dưới các công trình cần bảo vệ mỏ Bình Minh	BM.1	2321719	714536	10,81
		BM.2	2321802	717692	
		BM.3	2322286	717783	
		BM.4	2322299	718954	
		BM.5A	2322127	718969	
		BM.4A	2322043	718455	
		BM.3A	2321873	718463	
		TC.1	2321869	718206	
		TC.22	2321416	718214	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		TC.21	2321421	718498	
		TC.20	2321149	718511	
		TC.19	2320907	718751	
		TC.18	2320928	719276	
		BM.9	2320816	719511	
		BM.10	2320815	719460	
		BM.11	2320415	719468	
		BM.12	2320411	719261	
		BM.13	2319131	719272	
		BM.14	2319010	719244	
		BM.15	2318993	718337	
		BM.16	2319568	717490	
		BM.17	2319748	714442	
7	**Mỏ Tân Lập**				
7.1	Khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù - Mỏ Tân Lập	TL.1’	2324028	724640	2,40
		TL.3	2324427	725404	
		TL.4	2324433	725694	
		TL.5	2323433	725713	
		TL.6	2323420	724998	
		TL.7	2321410	724501	
		TL.8	2321416	724841	
		TL.9	2320882	724641	
		TL.10	2320868	724411	
		TL.11	2321621	724047	
		TL.12	2321892	724148	
		TL.13	2322317	724076	
		TL.14	2323190	724298	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
7.2	Khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng khu Khe Hùm - mỏ Tân Lập	TL.1	2323551	724445	3,66
		TL.2	2324236	725004	
		TL.4	2324433	725694	
		TL.4-1	2324433	725713	
		TL.4-2	2323252	725950	
		TL.4-3	2322967	725438	
		TL.4-4	2322134	725277	
		TL.8	2321416	724841	
		TL.9	2320882	724641	
		TL.10	2320868	724411	
		TL.11	2321621	724047	
		TL.12	2321892	724148	
		TL.13	2322317	724076	
		TL.14	2323190	724298	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**				
1	**Mỏ Cao Sơn**				
1.1	- Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV;	KTCAS-1	2329650	739000	7,37
		KTCAS-2	2329487	739881	
		KTCAS-3	2329241	740609	
		KTCAS-4	2328661	740948	
		KTCAS-5	2327994	741021	
		KTCAS-6	2327687	741021	
		KTCAS-7	2327368	740540	
1.2	- Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	KTCAS-8	2326890	739716	
		KTCAS-9	2326655	738897	
		KTCAS-10	2326699	738563	
		KTCAS-11	2327535	738684	
		KTCAS-12	2328658	737407	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KTCAS-13	2329421	737496	
		KTCAS-14	2329590	737853	
2	**Mỏ Khe Chàm II**				
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)	KCII-LT.1	2328840	737766	3,54
		KCII-LT.2	2327374	737783	
		KCII-LT.3	2327090	738035	
		KCII-LT.4	2326766	738252	
		KCII-LT.5	2327209	736346	
		KCII-LT.6	2328413	736226	
		KCII-LT.7	2328779	736317	
		KCII-LT.8	2329549	736578	
		KCII-LT.9	2329385	737650	
		KCII-LT.10	2328909	737590	
3	**Mỏ Cọc Sáu**				
3.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV	KTC6-1	2326003	742845	5,35
		KTC6-2	2326369	742343	
		KTC6-3	2326356	741992	
		KTC6-4	2326409	741775	
		KTC6-5	2326748	741368	
		KTC6-6	2327884	740730	
		KTC6-7	2328168	740957	
		KTC6-8	2328244	741568	
		KTC6-9	2328207	741929	
		KTC6-10	2328470	742299	
		KTC6-11	2328461	742610	
		KTC6-12	2328377	743143	
		KTC6-13	2328228	743430	
		KTC6-14	2327889	743691	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KTC6-15	2327386	743825	
		KTC6-16	2326931	743864	
		KTC6-17	2326615	743783	
		KTC6-18	2326297	743568	
		KTC6-19	2326113	743157	
4	**Mỏ Đèo Nai**				
4.1	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	KTDN-1	2327428	739582	6,33
		KTDN-2	2327603	739908	
		KTDN-3	2327884	740730	
		KTDN-4	2328168	740957	
		KTDN-5	2328244	741568	
		KTDN-6	2328207	741929	
		KTDN-7	2327629	741920	
		KTDN-8	2327208	742103	
		KTDN-9	2326903	742052	
		KTDN-10	2326409	741774	
		KTDN-11	2326260	741564	
		KTDN-12	2325962	740839	
		KTDN-13	2325507	740652	
		KTDN-14	2325386	740441	
		KTDN-15	2325290	740134	
		KTDN-16	2325338	739085	
		KTDN-17	2325588	738988	
		KTDN-18	2325757	738936	
		KTDN-19	2326059	739167	
		KTDN-20	2326243	738509	
		KTDN-21	2326636	738865	
		KTDN-22	2327121	739304	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
5	**Mỏ Đông Lộ Trí**				
5.1	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	ĐLT-01	2325337	739032	4,86
		ĐLT-02	2325596	739385	
		ĐLT-03	2325503	739999	
		ĐLT-04	2325640	740389	
		ĐLT-05	2325900	740602	
		ĐLT-06	2326314	740680	
		ĐLT-07	2326812	740551	
		ĐLT-08	2327193	740142	
		ĐLT-09	2327228	739477	
		ĐLT-10	2327127	738673	
		ĐLT-11	2327139	737767	
		ĐLT-12	2326932	737486	
		ĐLT-13	2326524	737269	
		ĐLT-14	2326129	737508	
		ĐLT-15	2325989	737886	
		ĐLT-16	2325398	738375	
		ĐLT-17	2325332	738751	
6	**Mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai**				
6.1	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	CS-ĐN.1	2327884	740730	11,37
		CS-ĐN.2	2328168	740957	
		CS-ĐN.3	2328617	741289	
		CS-ĐN.4	2328704	742028	
		CS-ĐN.5	2328594	742974	
		CS-ĐN.6	2328194	743696	
		CS-ĐN.7	2326759	743983	
		CS-ĐN.8	2325863	743155	
		CS-ĐN.9	2326302	741721	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		CS-ĐN.10	2325220	740266	
		CS-ĐN.11	2325622	739213	
		CS-ĐN.12	2326243	738509	
		CS-ĐN.13	2327591	739723	
7	**Mỏ Lộ Trí**				
7.1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	LT.1	2327122	735815	5,05
		LT.2	2327205	736146	
		LT.3	2327209	736346	
		LT.4	2327375	737168	
		LT.5	2327373	738394	
		LT.6	2327176	738648	
		LT.7	2326932	738563	
		LT.8	2326973	739482	
		TN5	2326472	739822	
		TN6	2325971	739831	
		LT.9	2325492	739509	
		LT.10	2325422	738496	
		LT.11	2325354	738496	
		LT.12	2325490	738178	
		LT.13	2325644	737453	
		LT.14	2325811	737259	
		LT.15	2326263	737096	
		LT.16	2326418	736985	
		LT.17	2326497	736642	
8	**Mỏ Mông Dương**				
8.1	Khai thác các lộ vỉa mỏ than Mông Dương - Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV				
	Khu Vũ Môn	VM01	2330209	740805	0,0772

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		VM02	2330403	741050	
		VM03	2330167	741250	
		VM04	2330086	741050	
		VM05	2330087	740927	
	Khu Cánh Tây	CT01	2330259	741515	0,3654
		CT02	2330516	741552	
		CT03	2330582	741647	
		CT04	2330557	741799	
		CT05	2330362	742039	
		CT06	2329987	742271	
		CT07	2329758	741791	
		CT08	2329969	741675	
		CT09	2329896	741592	
		CT10	2330000	741566	
		CT11	2330200	741648	
	Khu Cánh Đông	CD09	2330814	743269	0,0141
		CD05	2330950	743305	
		CD10	2330818	743478	
	Khu Bắc Mông Dương (Khu I)	BMD01	2331518	744697	0,2038
		BMD02	2331632	744766	
		BMD03	2331595	744788	
		BMD04	2331353	744822	
		BMD05	2331354	744873	
		BMD06	2331544	745002	
		BMD07	2331583	745205	
		BMD08	2331222	745392	
		BMD09	2331139	745372	
		BMD10	2331248	744731	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
	Khu Bắc Mông Dương (Khu II)	BMD11	2330240	744916	0,1238
		BMD12	2330395	744961	
		BMD13	2330559	745150	
		BMD14	2330557	745318	
		BMD15	2330201	745241	
		BMD16	2330087	745090	
		BMD17	2330119	744991	
8.2	Khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	M1	2330779	743370	0,27
		M2	2330724	743183	
		M3	2330427	742915	
		M4	2330294	743054	
		M5	2330347	743244	
		M6	2330552	743480	
		M7	2330259	743569	
		M8	2330257	743833	
		M9	2330452	743888	
		M10	2330627	743644	
8.3	Khai thác giai đoạn II - Mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	MD.01	2330836	740868	10,93
		MD.02	2330738	741287	
		MD.03	2330763	742149	
		MD.04	2331165	742703	
		MD.05	2331046	743249	
		MD.06	2331046	743481	
		MD.07	2331283	743516	
		MD.08	2331382	743070	
		MD.09	2331852	742561	
		MD.10	2332252	742553	
		MD.11	2332311	745654	
		MD.12	2329374	745609	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		MD.13	2328716	744986	
		MD.14	2329204	744867	
		MD.15	2329523	744660	
		MD.16	2329975	744572	
		MD.17	2330251	744326	
		MD.18	2330122	744221	
		MD.19	2329777	744117	
		MD.20	2329532	743859	
		MD.21	2329263	743210	
		MD.22	2329868	742721	
		MD.23	2329538	742405	
		MD.24	2329170	742195	
		MD.25	2329339	741861	
		MD.26	2329381	741478	
		MD.27	2329730	741404	
		MD.28	2329469	740896	
		MD.29	2329756	740750	
		MD.30	2329979	740265	
		MD.31	2330204	740260	
		MD.32	2330416	740481	
		MD.33	2330715	740607	
		MD.34	2330718	740826	
8.4	Cải tạo, mở rộng khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	MD.1	2330836	740868	20,83
		MD.2	2330738	741287	
		MD.3	2330763	742149	
		MD.4	2331165	742703	
		MD.5	2331046	743249	
		MD.6	2331046	743481	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		MD.7	2331283	743516	
		MD.8	2331382	743070	
		MD.9	2331852	742561	
		MD.10	2332252	742553	
		MD.11	2332311	745654	
		MD.12	2329374	745609	
		MD.13	2328716	744986	
		MD.14	2329204	744867	
		MD.15	2329523	744660	
		MD.16	2329975	744572	
		MD.17	2330251	744326	
		MD.18	2330122	744221	
		MD.19	2329777	744117	
		MD.20	2329532	743859	
		MD.21	2329263	743210	
		MD.22	2329868	742721	
		MD.23	2329538	742405	
		MD.24	2329170	742195	
		BCS.10	2328807	742179	
		BCS.11	2328576	742056	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742445	
		BCS.15	2328028	742.888	
		CSHL.4	2328231	744160	
		CSHL.5	2327651	744140	
		CSHL.6	2326712	743546	
		CSHL.7	2325755	742972	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		CSHL.8	2325750	742623	
		CSHL.9	2325998	742174	
		CSHL.10	2325987	741871	
		CSHL.11	2324992	741881	
		CSHL.12	2324780	741612	
		CSHL.13	2324706	740702	
		CSHL.14	2325921	740992	
		CSHL.15	2326386	741537	
		CSHL.16	2326447	741012	
		CSHL.17	2326518	740886	
		CSHL.18	2326808	740809	
		BCS.17	2327694	741189	
		BCS.18	2327532	740774	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328260	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328846	740454	
		BCS.1	2328897	740273	
		BCS.2	2329413	739987	
		MD.30	2329979	740266	
		MD.31	2330204	740260	
		MD.32	2330416	740481	
		MD.33	2330716	740607	
		MD.34	2330718	740826	
9	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**				
9.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	BCS.1	2328897	740273	3,22
		BCS.2	2329413	739987	
		BCS.3	2329978	740265	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BCS.4	2329756	740750	
		BCS.5	2329469	740897	
		BCS.6	2329730	741403	
		BCS.7	2329381	741478	
		BCS.8	2329338	741861	
		BCS.9	2329170	742195	
		BCS.10	2328807	742179	
		BCS.11	2328576	742056	
		BCS.12	2328441	741812	
		BCS.13	2328300	742128	
		BCS.14	2328224	742445	
		BCS.15	2328027	742888	
		BCS.16	2327977	742140	
		BCS.17	2327694	741189	
		BCS.18	2327532	740774	
		BCS.19	2328007	740807	
		BCS.20	2328260	740612	
		BCS.21	2328583	740491	
		BCS.22	2328846	740454	
10	**Mỏ Khe Chàm II - IV**				
10.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II - IV	KCI.1	2330845	736689	12,56
		KCI.2	2331244	738099	
		KCI.3	2331696	739562	
		KCI.4	2331678	740492	
		KCI.5	2331013	740740	
		KCI.6	2330836	740869	
		KCI.7	2330718	740826	
		KCI.8	2330715	740608	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KCI.9	2330416	740482	
		KCI.10	2330204	740260	
		KCI.11	2329977	740266	
		KCI.12	2329412	739987	
		KCIV.6	2328897	740273	
		KCIV.7	2328846	740454	
		KCIV.8	2328583	740491	
		KCIV.9	2328260	740612	
		KCIV.10	2328007	740807	
		KCIV.11	2327532	740774	
		KCIV.12	2327432	738833	
		KCII.6	2327373	738394	
		KCII.7	2327374	737168	
		KCII.8	2327209	736346	
		KCII.1	2328779	736317	
		KCII.2	2329006	737010	
		KCII.3	2328988	737270	
		KCII.4	2328771	737554	
		KCII.5	2328575	738021	
		KCIV.1	2328686	738019	
		KCIV.2	2328936	738031	
		KCIV.3	2329006	738453	
		KCIV.4	2329276	738625	
		KCIV.5	2329353	738970	
		KCI.18	2329722	738805	
		KCI.19	2329784	738527	
		KCI.20	2330236	738229	
		KCI.21	2330479	737320	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
11	**Mỏ Khe Chàm III**				
11.1	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	KCIII.1	2330944	736277	3,77
		KCIII.2	2330845	736689	
		KCIII.3	2330479	737320	
		KCIII.4	2330236	738229	
		KCIII.5	2329784	738527	
		KCIII.6	2329722	738805	
		KCIII.7	2329353	738970	
		KCIII.8	2329276	738625	
		KCIII.9	2329006	738453	
		KCIII.10	2328936	738031	
		KCIII.11	2328575	738022	
		KCIII.12	2328771	737554	
		KCIII.13	2328988	737270	
		KCIII.14	2329006	737010	
		KCIII.15	2328779	736317	
		KCIII.16	2330440	736285	
12	**Mỏ Khe Tam**				
12.1	Khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - Mỏ Khe Tam				
	Khu trung tâm: Vỉa 10, 11, 12, 13, 14, 15	TT1'	2329952	734853	1,69
		TT2'	2329913	735244	
		TT3'	2329701	735329	
		TT4'	2328959	735857	
		TT5'	2328947	734833	
		TT6'	2328388	734887	
		TT7'	2328412	734296	
		TT8'	2328412	734144	
		TT9'	2328879	734095	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		TT10'	2329063	734165	
		TT11'	2329979	734311	
	Khu Bắc Khe Tam: Vỉa 11, 12,13	BKT1'	2330624	734763	0,17
		BKT2'	2330751	735015	
		BKT3'	2330769	735261	
		BKT4'	2330381	735266	
		BKT5'	2330369	734890	
		BKT6'	2330371	734763	
	Khu Nam Khe Tam: Vỉa 9, 10, 11	NKT1	2328752	735336	0,29
		NKT2	2328763	735729	
		NKT3	2328745	736015	
		NKT4	2328287	735846	
		NKT5	2328271	735498	
		NKT6	2328213	735344	
	Khu Tây Bắc: Vỉa 12, 13	TBKT1'	2329477	733828	0,24
		TBKT2'	2329605	733915	
		TBKT3'	2329636	734203	
		TBKT4'	2329486	734229	
		TBKT5'	2329063	734165	
		TBKT6'	2328879	734095	
		TBKT7'	2328985	733816	
		TBKT8'	2329185	733821	
12.2	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	1	2329061	733480	1,69
		2	2329061	734680	
		3	2328461	734680	
		4	2328461	735880	
		5	2327761	735880	
		KT.10	2327701	735775	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327821	734980	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734545	
		KT.15	2328239	733661	
		6	2328529	733480	
12.3	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV	KT.1	2329902	733089	8,3
		KT.2	2330478	733442	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330956	735349	
		KT.5	2330944	736276	
		KT.6	2330440	736285	
		KT.7	2328779	736316	
		KT.8	2327208	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735775	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327821	734980	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734545	
		KT.15	2328241	733661	
		KT.16	2328728	733357	
13	**Mỏ Khe Chàm - Khe Tam**				
13.1	Khai thác hầm lò xuống sâu mỏ Khe Chàm III - Khe Tam	KCIII.1	2330944	736277	12,08
		KCIII.2	2330845	736689	
		KCIII.3	2330479	737320	
		KCIII.4	2330236	738229	
		KCIII.5	2329784	738527	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KCIII.6	2329722	738805	
		KCIII.7	2329353	738970	
		KCIII.8	2329276	738625	
		KCIII.9	2329006	738453	
		KCIII.10	2328936	738031	
		KCIII.11	2328575	738022	
		KCIII.12	2328771	737554	
		KCIII.13	2328988	737270	
		KCIII.14	2329006	737010	
		KCIII.15	2328779	736317	
		KT.8	2327208	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735775	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327821	734980	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734545	
		KT.15	2328241	733661	
		KT.16	2328728	733357	
		KT.1	2329902	733089	
		KT.2	2330478	733442	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330956	735349	
14	**Mỏ Tây Khe Sim**				
14.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	TKS.1	2326573	732910	2,24
		TKS.2	2326310	732920	
		TKS.3	2326240	733163	
		TKS.4	2326275	733360	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		TKS.5	2326135	733361	
		TKS.6	2326085	733104	
		TKS.7	2325884	733058	
		TKS.8	2325344	733077	
		TKS.9	2325210	732765	
		TKS.10	2325103	732344	
		TKS.11	2325365	731946	
		TKS.12	2325733	731103	
		TKS.13	2326274	730392	
		TKS.14	2326244	731679	
		TKS.15	2326521	732364	
15	**Mỏ Ngã Hai**				
15.1 15.2	- Khai thác xuống sâu dưới mức -50 Mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV; - Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Ngã Hai	NH.3-1	2329459	729816	16,68
		NH.3	2329569	730494	
		NH.4	2329648	731556	
		NH.5	2329743	732797	
		NH.6	2329902	733089	
		NH.7	2328728	733357	
		NH.8	2328239	733661	
		NH.9	2328110	733164	
		NH.10	2327662	733306	
		NH.11	2327533	733593	
		NH.12	2327390	733239	
		NH.13	2327509	732595	
		NH.14	2327259	732752	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.17	2326570	732906	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		NH.18	2326521	732364	
		NH.19	2326244	731679	
		NH.20	2326274	730392	
		NH.20.1	2325733	731103	
		NH.20.2	2325441	730072	
		NH.20.3	2325081	728823	
		NH.20.4	2325010	728038	
		NH.20.5	2325700	727671	
		NH.20.6	2325811	727970	
		NH.21	2326319	728469	
		NH.22	2326705	728493	
		NH.23	2327150	728521	
		NH.24	2327219	728643	
		NH.24-1	2327506	728733	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329045	730529	
16	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**				
16.1 16.2	- Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi; - Khai thác hầm lò dưới mức -250 mỏ Bắc Quảng Lợi	BQL.1	2329171	742196	3,84
		BQL.2	2329539	742406	
		BQL.3	2329868	742722	
		BQL.4	2329264	743210	
		BQL.5	2329532	743859	
		BQL.6	2329777	744117	
		BQL.7	2330122	744222	
		BQL.8	2330251	744326	
		BQL.9	2329976	744573	
		BQL.10	2329523	744660	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BQL.11	2329204	744867	
		BQL.12	2328716	744986	
		BQL.13	2328231	744160	
		BQL.14	2328028	742888	
		BQL.15	2328224	742445	
		BQL.16	2328300	742128	
		BQL.17	2328441	741812	
		BQL.18	2328576	742057	
		BQL.19	2328807	742179	
17	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**				
17.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	TBKC2	2331591	739265	0,52
		1	2331356	738526	
		2	2331159	738529	
		3	2331135	738742	
		4	2330951	738744	
		5	2330947	738720	
		6	2330777	738714	
		7	2330610	738869	
		TBKC3	2330641	739283	
18	**Mỏ Đông Đá Mài**				
18.1 18.2	- Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài; - Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	ĐĐM.1	2328840	737766	2,31
		ĐĐM.2	2328576	738561	
		ĐĐM.3	2327489	739403	
		ĐĐM.4	2326810	739031	
		ĐĐM.5	2326693	738636	
		ĐĐM.6	2326766	738252	
		ĐĐM.7	2327090	738035	
		ĐĐM.8	2327374	737783	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
19	**Mỏ Nam Khe Tam**				
19.1	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam Công ty TNHH MTV35 - Tổng công ty Đông Bắc	A1	2328168	732804	1,71
		A2	2328191	734027	
		A3	2328191	734500	
		A4	2327391	734300	
		A5	2327391	734042	
		A6	2327355	732142	
		A7	2328005	732130	
		A8	2328018	732805	
19.2 19.3	- Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam; - Khai thác hầm lò dưới mức -350 mỏ Nam Khe Tam	NKT.1	2328110	733164	3,32
		NKT.2	2328239	733661	
		NKT.3	2328350	734546	
		NKT.4	2327973	734707	
		NKT.5	2327822	734980	
		NKT.6	2327816	735495	
		NKT.7	2327701	735776	
		NKT.8	2327205	736146	
		NKT.9	2327122	735815	
		NKT.10	2326623	733488	
		NKT.11	2326915	733229	
		NKT.12	2327259	732752	
		NKT.13	2327509	732595	
		NKT.14	2327390	733239	
		NKT.15	2327533	733593	
		NKT.16	2327662	733307	
19.4	Mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam (điều chỉnh)	DA1	2328285	734025	1,97
		DA2	2328351	734546	
		DA3	2327973	734707	
		DA4	2327822	734980	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		DA5	2327816	735495	
		DA6	2327701	735776	
		DA7	2327205	736146	
		DA8	2327122	735815	
		DA9	2326745	734054	
20	**Mỏ Khe Sim**				
20.1	Dự án cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	1	2325344	733076	2,62
		2	2325819	732657	
		3	2325819	732410	
		4	2326117	732399	
		5	2326375	732666	
		KST.8	2326547	732639	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.14	2327259	732752	
		KST.10	2327370	732684	
		KST.2	2327407	734047	
		6	2326770	734174	
		KS.10	2325839	734473	
		KS.11	2325639	733764	
20.2	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	KS2	2326623	733488	1,44
		KS2.1	2326942	734975	
		KS.9	2325837	735052	
		KS.10	2325839	734473	
		KS.11	2325639	733762	
20.3	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	KS.1	2326570	732906	3,99
		KS.2	2326623	733488	
		KS.3	2327122	735815	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KS.4	2326497	736642	
		KS.5	2326418	736985	
		KS.6	2326263	737096	
		KS.7	2325811	737259	
		KS.8	2325991	736259	
		KS.9	2325837	735052	
		KS.10	2325839	734473	
		KS.11	2325639	733762	
		KS.12	2325344	733077	
		KS.13	2325884	733058	
		KS.14	2326085	733104	
		KS.15	2326108	733193	
		KS.16	2326135	733361	
		KS.17	2326202	733361	
		KS.18	2326275	733360	
		KS.19	2326240	733163	
		KS.20	2326309	732920	
		KS.21	2326362	732914	
21	**Mỏ Tây Bắc Ngã Hai**				
21.1	Đầu tư khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Công ty Đông Bắc	TBNH3	2328972	730361	2,06
		TBNH4	2328852	730363	
		TBNH5	2328050	730288	
		TBNH6	2326675	728953	
		B	2328036	728900	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329023	730330	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
22	**Mỏ Lộ Trí**				
22.1	Khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	1	2326058	737582	0,49
		2	2326049	737168	
		3	2326263	737096	
		4	2326433	737157	
		5	2326619	737128	
		6	2326720	737179	
		7	2326845	736953	
		8	2326856	737553	
		8.1	2326581	737657	
		8.2	2326438	737650	
		8.3	2326368	737691	
		8.4	2326237	737810	
		8.5	2326178	737912	
		8.6	2326092	737858	
		8.7	2325949	737960	
		11	2325960	737770	
		8.8	2325897	737709	
		8.9	2326058	737582	
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**				
1	**Mỏ Núi Hồng**				
1.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng (Cải tạo mở rộng)				
	Khai trường thấu kính I	TKI.1	2400620	553043	2,00
		TKI.2	2400739	552758	
		TKI.3	2401075	552701	
		TKI.4	2401245	552831	
		TKI.5	2401362	553055	
		TKI.6	2401270	553288	
		TKI.7	2400799	553184	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
	Khai trường thấu kính II	TKII.1	2399547	554032	
		TKII.2	2399832	554140	
		TKII.3	2399796	554554	
		TKII.4	2398786	555320	
		TKII.5	2398340	554902	
		TKII.6	2398523	554485	
	Khai trường thấu kính III	TKIII.1	2400446	553428	
		TKIII.2	2400469	554107	
		TKIII.3	2401156	554515	
		TKIII.4	2401104	554749	
		TKIII.5	2400752	554691	
		TKIII.6	2400445	554535	
		TKIII.7	2400092	554206	
		TKIII.8	2399914	553705	
		TKIII.9	2400270	553321	
1.2	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	NH.1	2400155	552848	2,79
		NH.2	2400739	552758	
		NH.3	2400825	553172	
		NH.4	2400442	553881	
		NH.5	2400239	554249	
		NH.6	2399586	554885	
		NH.7	2399332	554961	
		NH.8	2399083	554965	
		NH.9	2398934	554832	
		NH.10	2398802	554518	
		NH.11	2399045	553509	
		NH.12	2399491	552891	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
2	**Mỏ Khánh Hòa**				
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	KH-1	2389385	581163	1,60
		KH-2	2389690	581413	
		KH-3	2390095	581553	
		KH-4	2390312	581342	
		KH-5	2390549	581217	
		KH-6	2390632	581042	
		KH-7	2390722	580719	
		KH-8	2390723	580548	
		KH-9	2390664	580407	
		KH-10	2390507	580266	
		KH-11	2390374	580016	
		KH-12	2390179	579867	
		KH-13	2389789	580085	
		KH-14	2389378	580539	
		KH-15	2389348	580829	
		KH-16	2389351	581023	
2.2	Đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên Than Khánh Hòa - VVMI	HL-1	2389973	580819	0,13
		HL-2	2389955	580758	
		HL-3	2390391	579715	
		HL-4	2390293	579664	
		HL-5	2390009	580212	
		HL-6	2390053	580265	
		HL-7	2389896	580754	
		HL-8	2389932	580829	
2.3	Khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa	HL-1	2390000	580909	0,141
		HL-2	2390085	580488	
		HL-3	2390339	579949	
		HL-4	2390186	579872	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		HL-5	2390009	580212	
		HL-6	2390053	580265	
		HL-7	2389896	580754	
		HL-8	2389950	580891	
2.4	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	HL-1	2392065	579072	1,984
		HL-2	2392247	579212	
		HL-3	2392396	578937	
		HL-4	2392180	578781	
		HL-5	2392483	578455	
		HL-6	2392038	578029	
		HL-7	2390447	580041	
		HL-8	2390233	579861	
		HL-9	2390184	579968	
		HL-10	2390875	580727	
		HL-11	2391303	580282	
		HL-12	2391217	580178	
2.5	Khai thác hầm lò mỏ Khánh Hòa	KH1	2392686	577801	6,23
		KH2	2392037	577260	
		KH3	2391340	578053	
		KH4	2390184	579589	
		KH5	2390055	579755	
		KH6	2389731	579849	
		KH7	2389454	580022	
		KH8	2389322	580413	
		KH9	2389476	581571	
		KH10	2390033	581655	
		KH11	2390641	581386	
		KH12	2391036	580580	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KH13	2391302	580281	
		KH14	2391241	580207	
		KH15	2391402	579960	
		KH16	2391624	580145	
		KH17	2392247	579210	
		KH18	2392393	578937	
		KH19	2392183	578780	
		KH20	2392480	578453	
		KH21	2392337	578304	
3	**Mỏ Na Dương**				
3.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	Al	2400819	704655	4,90
		A2	2401631	703104	
		A3	2402386	702786	
		A4	2402644	703122	
		A5	2401900	704923	
		A6	2404006	706783	
		A7	2403603	707283	
		A8	2401173	705648	
3.2	Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	Al	2400819	704655	8,053
		A2	2401631	703104	
		A3	2402178	702720	
		A4	2403062	703045	
		A5	2403109	705431	
		A6	2403978	706095	
		A7	2403994	706493	
		A8	2404128	706893	
		A9	2403533	707378	
		A10	2402606	706611	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		A11	2401568	706149	
		A12	2401047	705512	
4	**Mỏ Nông Sơn**				
4.1	Cải tạo, mở rộng mỏ than Nông Sơn	106-1	1740604	822376	1,93
		106-2	1740605	823977	
		106-3	1739406	823978	
		106-4	1739405	822377	
4.2	Khai thác lộ thiên mỏ than Nông Sơn	1	1740604	822376	2,48
		2	1740627	824162	
		3	1739122	824182	
		4	1739106	823492	
		5	1739354	822815	
		6	1739418	822520	
		7	1739449	822391	
III	**BỂ THAN SÔNG HỒNG**				
1	**Mỏ Nam Thịnh - Tiền Hải - Thái Bình**				
1.1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	A	2251397	664828	5,29
		B	2250608	664765	
		C	2250185	664759	
		D	2249271	664654	
		E	2248388	664524	
		F	2248069	664494	
		G	2247691	664341	
		H	2247129	665238	
		I	2246893	665756	
		K	2247200	666073	
		L	2250201	666064	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
1.2	Khai thác hầm lò mỏ Nam Thịnh	NT.1	2251397	664828	16,27
		NT.2	2250608	664765	
		NT.3	2250185	664759	
		NT.4	2249271	664654	
		NT.5	2248388	664524	
		NT.6	2248069	664494	
		NT.7	2247691	664341	
		NT.8	2247129	665238	
		NT.9	2246893	665756	
		NT.10	2246758	666880	
		NT.11	2254486	666880	
		NT.12	2254465	664730	
2	**Mỏ Nam Phú I - Tiền Hải - Thái Bình**				
2.1	Khai thác hầm lò mỏ Nam Phú I	NPI.1	2247691	664341	5,14
		NPI.2	2245855	663553	
		NPI.3	2244181	664726	
		NPI.4	2243432	665269	
		NPI.5	2244973	665487	
		NPI.6	2246893	665756	
		NPI.7	2247129	665238	
3	**Mỏ Nam Phú II - Tiền Hải - Thái Bình**				
3.1	Khai thác thử nghiệm mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	NPII.1	2241849	662762	5,23
		NPII.2	2244181	664726	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
3.2	Khai thác hầm lò mỏ Nam Phú II	NPII.1	2242091	662966	13,2
		NPII.2	2244181	664726	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		NPII.3	2243432	665269	
		NPII.3.1	2244973	665487	
		NPII.3.2	2243690	666890	
		NPII.4	2242586	665867	
		NPII.5	2240657	664080	
		NPII.6	2239064	662605	
		NPII.7	2240768	660705	
		NPII.8	2242687	662278	
IV	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**				
1	**Mỏ Khe Bố**				
1.1	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Bố	105-1	2121073	465249	0,653
		105-2	2121343	465512	
		105-3	2121343	465819	
		105-4	2120781	466348	
		105-5	2120498	466348	
		105-6	2120233	466073	
2	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**				
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm Mỏ than Phấn Mễ - Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	CC.1	2397486	575000	0,43
		CC.2	2398363	575369	
		CC.3	2398360	575743	
		CC.4	2398183	575807	
		CC.5	2397486	575650	
2.2	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn)	BLC1	2396200	573600	0,786
		BLC2	2396000	574200	
		BLC3	2395400	574200	
		BLC4	2395000	574100	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		BLC5	2395250	573670	
		BLC6	2395200	573400	
		BLC7	2395400	573200	
2.3	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	NLC1	2395250	573670	1,004
		NLC2	2395000	574100	
		NLC3	2394000	573400	
		NLC4	2393671	573318	
		NLC5	2394080	572699	
		NLC6	2395200	573400	
2.4	Khai thác than mỡ Hầm lò khu Giếng IX - Nam Làng Cẩm	GIX-1	2393671	573318	0,502
		GIX-2	2393200	573200	
		GIX-3	2393200	572800	
		GIX-4	2393600	572400	
		GIX-5	2394080	572699	
2.5	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn) - Phần bổ sung	BLC1	2396200	573600	0,786
		BLC2	2396000	574200	
		BLC3	2395400	574200	
		BLC4	2395000	574100	
		BLC5	2395250	573670	
		BLC6	2395200	573400	
		BLC7	2395400	573200	
3	**Mỏ Bố Hạ**				
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bố Hạ	1	2375783	625096	1,15
		2	2376124	625331	
		3	2375567	626226	
		4	2374911	626904	
		7	2374415	626468	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
3.2	Khai thác lộ thiên mỏ than Bố Hạ	1	2375783	625096	1,15
		2	2376124	625331	
		3	2375567	626226	
		4	2374911	626904	
		7	2374415	626468	
3.3	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	1	2375783	625096	2,20
		2	2376124	625331	
		3	2375567	626226	
		4	2374911	626904	
		5	2373810	628045	
		6	2373320	627567	
		7	2374415	626468	
4	**Mỏ Đông Tràng Bạch**				
4.1	Dự án khai thác khối Nam Mỏ Đông Tràng Bạch	RG1	2328909	680151	0,411
		RG2	2328927	680846	
		RG3	2328884	681250	
		RG4	2328582	681240	
		RG5	2328430	680965	
		RG6	2328452	680811	
		RG7	2328552	680707	
		RG8	2328496	680346	
4.2	Dự án khai thác hầm lò khối Bắc - mỏ Đông Tràng Bạch	P	2332400	679072	2,31
		12.1-2	2332400	681540	
		12.1-3	2331550	681540	
		12.1-4	2331550	680532	
		12.1-5	2331300	680040	
		Q	2331527	679038	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
5	**Mỏ Chí Linh I**				
5.1	Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh	M.1	2331763	647431	0,66
		M.2	2331803	648233	
		M.3	2332042	648603	
		M.4	2332315	649425	
		M.5	2331662	649341	
		M.6	2331638	648312	
		M.7	2331555	647819	
		M.8	2331611	647423	
5.2	Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Cổ Kênh	CK.1	2333722	646130	10,6
		CK.2	2333791	649770	
		CK.3	2330878	649825	
		CK.4	2330811	646186	
6	**Mỏ Thanh Sơn**				
6.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	TS-1	2343025	678892	3,97
		TS-2	2343328	681298	
		TS-3	2342023	681300	
		TS-4	2341813	682362	
		TS-5	2340956	682210	
		TS-6	2341413	679890	
		TS-7	2342760	679890	
		TS-8	2342760	678892	
7	**Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa**				
7.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	1	1752144	526159	2,34
		2	1752144	527535	
		3	1751329	527200	
		4	1750238	525702	
		5	1750800	525218	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	1	1754680	513570	41,80
		2	1752370	517520	
		3	1750850	517030	
		4	1749810	515200	
		5	1751120	513275	
		6	1750800	504700	
		7	1755190	507480	

Ghi chú: Tọa độ ranh giới khép góc các đề án, dự án nêu trên là dự kiến, có thể điều chỉnh để phù hợp thực tế nhằm khai thác tối đa, hiệu quả nguồn tài nguyên than của đất nước và phải được thể hiện trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ.